

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2020/DS-ST

Ngày: 21/7/2020

V/v “*Tranh chấp hợp đồng mua bán*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Minh Trung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Diệp;
2. Ông Nguyễn Hoàng Phúc.

- Thư ký phiên tòa: bà Lê Trần Phương Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa: bà Lê Thị Ngọc Phần - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 51/2020/TLST-DS ngày 11 tháng 02 năm 2020 về “*Tranh chấp hợp đồng mua bán*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25^a/2020/QĐXXST-DS ngày 23 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Du Thị H (BE), sinh năm: 1958; (Có mặt).

Địa chỉ: ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Địa chỉ liên lạc: số A, ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: bà Nguyễn Kim T, sinh năm: 1957;

Địa chỉ: số A1, Nguyễn Văn T, khu phố A2, phường A3, Tp B, tỉnh Bến Tre.

Địa chỉ liên lạc: số A2, ấp T, xã S, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Võ Công T, sinh năm: 1951;

Địa chỉ: số A1, Nguyễn Văn T, khu phố A2, phường A3, Tp B, tỉnh Bến Tre.

Địa chỉ liên lạc: số A2, ấp T, xã S, huyện C, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 17 tháng 01 năm 2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Du Thị H trình bày:

Bà H với bà T là hàng xóm với nhau, bà T lúc đó là chủ lò kẹo và thạch dừa, bà H là người mua bán dừa. Bà và bà T làm ăn mua bán dừa với nhau vào năm 2006, không có hợp đồng, chỉ khi bà T có nhu cầu bà H đem dừa đến bán. Hình thức mua bán bà H giao hàng trước đến khi bà T có tiền sẽ trả cho bà một phần còn lại thì có ghi sổ nợ. Giao hàng đợt này bà lấy tiền đợt trước, tiền nợ này là do dồn lại từ nhiều đợt thiếu nợ của bà T. Bà H tiếp tục bỏ dừa cho bà T đến tháng 02/2012, bà T không trả tiền dừa nên bà không bán dừa cho bà T. Nguyên nhân bà T không trả tiền dừa cho bà là do bà T yếu vốn. Sau này nhiều lần bà đến chỗ sản xuất thạch dừa của bà T nhưng không gặp bà T, nhà của bà T cũng đã bán.

Bà T còn nợ của bà số tiền 343.327.000 đồng, số tiền này được tính từ bao nhiêu thiên dừa bà H không nhớ vì thời gian quá lâu. Mặt khác, khi ghi thông tin bà T còn nợ tiền dừa, bà chỉ ghi số tiền chứ không ghi số lượng dừa bao nhiêu để tính ra số tiền nợ đó.

Bà T nợ tiền bà H từ năm 2012 nhưng do bận công việc gia đình và đi làm nên không khởi kiện tại Tòa án. Nay các chủ nợ khi mua dừa còn thiếu đòi bà nên bà H mới khởi kiện bà T.

Nay bà H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà T trả cho bà số tiền 343.327.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Bà H đồng ý cho bà Thêu trả trước 100.000.000 đồng để bà có tiền trả tiền lãi cho các chủ nợ, số tiền 243.327.000 đồng còn lại bà H đồng ý cho bà T trả dần. Bà H không yêu cầu chồng của bà T cùng có trách nhiệm với bà T trả số tiền nợ này cho bà.

Bà H cung cấp cho Tòa án 01 “Sổ dừa bán lò kẹo TP”, bà H xác định sổ này là sổ ghi nhận việc mua bán dừa giữa bà H với bà T. Lò kẹo TP là lò kẹo của bà T làm chủ như đã trình bày ở trên.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Nguyễn Kim T trình bày:

Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà H, bà T không có thiếu tiền nợ của bà H như bà Hồng trình bày. Số tiền dừa bà còn nợ cuối cùng của bà H là 4.150.000 đồng nhưng đã trả cho bà H vào năm 2012, chồng bà là ông Võ Công T đã trả dần cho bà H mỗi tháng là 1.000.000 đồng, tháng cuối cùng là 1.150.000 đồng, vì thời điểm này công ty của bà bị phá sản, nhưng không có chứng cứ chứng minh. Bà T cung cấp cho Tòa án 01 “Sổ nhận dừa và trả tiền”. Còn những sổ trước đã trả tiền xong nên đã hủy sổ.

Lò kẹo TP là công ty của bà làm chủ. Lò kẹo hoạt động từ năm 2001, lúc này đã thành lập công ty TNHH TP. Từ ngày 15/3/2006, công ty TP với bà H mới bắt đầu mua bán dừa. Do nhu cầu công ty của bà lúc bấy giờ lớn nên cần nhiều dừa, ngoài việc mua dừa của những người khác công ty bà mua thêm dừa của bà H chỉ là số nhỏ lẻ, khi mua dừa hình thức gói đầu mua chuyển này trả chuyển trước hoặc hai, ba chuyển dồn lại trả một lần.

Đối với “Sổ dừa bán lò kẹo TP” do bà H cung cấp cho Tòa án, tại trang thứ 3 của sổ này (được đánh dấu trang bằng mực đỏ). Bà H xác nhận những nội dung tại

trang giấy này là đúng. Cụ thể: số tiền 39.994.000 đồng này là tiền dừa bà H bán cho bà nhiều lần gom lại không nhớ bao nhiêu lần. Tiếp theo, ngày 21/9/2006 bà H bán cho bà 132 đôi dừa (dừa lớn), giá 35.000 đồng/chục (01 chục là 12 trái) thành tiền 770.000 đồng; 360 đôi dừa nhỏ, giá 27.000 đồng/chục thành tiền 1.620.000 đồng.

Ngày 25/9/2006, bà H bán cho bà 390 đôi dừa lớn, giá 35.000 đồng/chục thành tiền là 2.275.000 đồng.

Ngày 26/9/2006, buổi sáng bà H bán cho bà 240 đôi dừa lớn, giá là 35.000 đồng/chục thành tiền 1.400.000 đồng. Buổi chiều bà H bán cho bà 342 đôi dừa nhỏ giá 27.000 đồng/chục thành tiền là 1.539.000 đồng. Chiều tối bà H bán cho bà 149 đôi dừa lớn giá là 35.000 đồng/chục thành tiền 875.000 đồng. Tổng 03 ngày bà H bán dừa này là 8.479.000 đồng, số tiền này bà đã tính với bà H và đã trả cho bà H nhưng không có chứng cứ chứng minh.

Tại trang thứ 4 của sổ này (được đánh dấu trang bằng mực đỏ) bà T xác nhận những nội dung tại trang giấy này là đúng. Cụ thể:

Ngày 02/10/2006, bà T trả cho bà H 5.000.000 đồng;

Ngày 09/10/2006 bà trả tiếp cho bà H 5.000.000 đồng tổng cộng là 10.000.000 đồng. Số tiền 39.994.000 đồng nêu trên là tiền dừa bà H bán cho bà nhiều lần gom lại (không nhớ bao nhiêu lần), trừ đi 10.000.000 đồng đã trả ngày 02/10/2006 và ngày 09/10/2006 bà còn nợ lại là 29.994.000 đồng.

Ngày 23/10/2006, bà trả cho bà H 10.000.000 đồng, còn nợ lại là 19.994.000 đồng.

Ngày 24/10/2006, trả cho bà H 1.000.000 đồng;

Ngày 14/11/2006, bà T trả cho bà H 3.000.000 đồng, còn nợ lại của bà H là 15.994.000 đồng. Số tiền này bà cũng đã trả cho bà H trong tháng 11/2006 có ghi trong sổ của bà H, còn sổ của bà đã hủy bỏ nên không có chứng cứ chứng minh. Chữ viết tại trang 03 và trang 04 của quyển sổ này là của bà T ghi.

Tại trang thứ 16 của sổ này (được đánh dấu trang bằng mực đỏ) bà T xác nhận những nội dung tại trang giấy này là đúng. Nội dung ngày 30/9/2007, bà H bán cho bà T 640 đôi dừa lớn, giá 32.000 đồng/chục, bà T đã trả 500.000 đồng. Hai dòng chữ đầu là chữ bà T viết. Hai dòng chữ sau là chữ của bà H. Bà T xác định ngày 30/9/2007 số tiền là 1.498.000 đồng là tiền bà T còn nợ tiền dừa của bà H, bà đã trả nhưng không có chứng cứ chứng minh.

Tại trang thứ 17 của sổ này (được đánh dấu trang bằng mực đỏ) bà T không thừa nhận bất cứ nội dung nào trong tờ giấy này, tờ giấy này do bà H tự ghi bà không biết.

Tại trang thứ 18 của sổ này (được đánh dấu trang bằng mực đỏ) bà T xác nhận chữ viết và chữ ký tại trang này là của bà. Bà T xác nhận nội dung ghi nhận tại trang này là: bà T có thiếu số tiền dừa và nước dừa của BE (bà H) ở H số tiền là 38.819.000 đồng và 20.000.000 đồng tiền dừa. Hẹn đến ngày 28 âm lịch tháng giêng năm 2012 trả cho bà H. Hai khoản nợ này bà đã trả hết cho bà H nên sổ sách đã hủy bỏ, không có chứng cứ để cung cấp cho Tòa án.

Đối với tờ giấy có tựa “Tổng cộng số nợ của bà T nợ tiền dũa của bà H” không có ngày tháng năm do bà H cung cấp cho Tòa án, bà T không thừa nhận bất cứ nội dung nào trong tờ giấy này, tờ giấy này do bà H tự ghi bà không biết.

Bà với bà H còn mua bán đến tháng 12/2007 là không mua bán nữa.

Tóm lại, bà đã trả nợ xong cho bà H nên không đồng ý với yêu cầu của bà H.

Tại lời khai tại phiên tòa hôm nay người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Công T trình bày:

Ông T xác nhận ông có trả tiền cho bà H tổng số tiền là 4.150.000 đồng nhưng trả dần mỗi lần 1.000.000 đồng nhưng bà H không có ký tên.

Tại phiên tòa bà H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bà H thừa nhận bà T đã trả cho bà số tiền 15.994.000 đồng được ghi nhận tại trang thứ 4 của quyển “Sổ dũa bán lò kẹo TP”.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý cũng như quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Thư ký đã thực hiện đúng quy định và tại phiên tòa Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã đảm bảo đúng trình tự theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng Điều 21, Điều 97 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 430, 440 Bộ luật dân sự.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bà Nguyễn Kim T có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Du Thị H số tiền 68.796.000 đồng. Ghi nhận bà H không yêu cầu tính lãi.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà H về việc yêu cầu bà T trả số tiền 274.531.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Ngày 17/01/2020, bà Du Thị H (BE) khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Châu Thành yêu cầu giải quyết buộc bà Nguyễn Kim T có trách nhiệm trả cho bà số tiền mua dũa còn thiếu là 343.327.000 đồng. Bà không yêu cầu tính lãi. Căn cứ theo yêu cầu khởi kiện của bà H, vụ án có quan hệ pháp luật tranh chấp về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 428 Bộ luật dân sự năm 2005. Vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án

nhân dân huyện Châu Thành theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Đối với yêu cầu của bà H yêu cầu bà T trả cho bà số tiền 343.327.000 đồng:*

Theo bà H, từ năm 2006 đến năm 2012, bà H có bán dừa cho bà T, không có hợp đồng, hình thức mua bán bà H giao hàng trước đến khi bà T có tiền sẽ trả cho bà một phần còn lại ghi sổ nợ, giao hàng đợt này bà lấy tiền đợt trước. Số tiền nợ 343.327.000 đồng là do dồn lại từ nhiều đợt thiếu nợ của bà T. Bà H không biết số tiền bà yêu cầu được tính từ những khoản nợ nào. Đến nay bà T còn nợ bà số tiền trên nên bà khởi kiện yêu cầu bà T phải trả cho bà số tiền mua dừa còn nợ là 343.327.000 đồng. Chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của bà H là 01 “Sổ dừa bán lò kẹo TP” và tờ giấy có tựa “Tổng cộng số nợ của bà T nợ tiền dừa của bà H”, ngoài ra không còn chứng cứ nào khác.

Đối với yêu cầu khởi kiện nêu trên của bà H, bà T không đồng ý vì bà T không có thiếu tiền nợ của bà H như bà H trình bày. Bà đã trả hết nợ tiền dừa cho bà H nhưng không có chứng cứ chứng minh. Bà H cung cấp cho Tòa án 01 “Sổ nhận dừa và trả tiền”.

Xét thấy, bà T thừa nhận bà T và bà H có mua bán dừa từ năm 2006 đến năm 2012 và cũng thừa nhận có nợ tiền mua dừa của bà H nhưng bà T đã trả xong nhưng không có chứng cứ chứng minh nên không có căn cứ xem xét lời trình bày này của bà T.

Bà H yêu cầu bà T trả cho bà số tiền bà T mua dừa còn nợ tổng cộng là 343.327.000 đồng. Bà H cung cấp cho Tòa án 01 “Sổ dừa bán lò kẹo TP” để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của bà. Bà H xác định, “Sổ dừa bán lò kẹo TP” có nhiều trang nhưng chỉ các trang thứ 3, thứ 4, thứ 16, thứ 17 và thứ 18 mới là chứng cứ chứng minh yêu cầu khởi kiện của bà. Xét “Sổ dừa bán lò kẹo TP” một số nội dung tại một số trang viết không thể hiện nội dung ghi rõ ràng, cụ thể việc mua bán dừa giữa bà H với bà T như thế nào? Số tiền cụ thể bà T còn nợ của bà H là bao nhiêu?. Tuy nhiên, tại “Biên bản hòa giải” ngày 03/3/2020, bà T thừa nhận một số trang viết tại “Sổ dừa bán lò kẹo TP” (trang thứ 3, thứ 4, thứ 16 và thứ 18) do bà H cung cấp cho Tòa án là đúng. (Số trang được viết bằng mực đỏ). Cụ thể:

Tại trang thứ 3, theo bà H trang này ghi nhận nội dung bà T còn nợ bà H số tiền 8.479.000 đồng. Bà T thừa nhận số tiền là 8.479.000 đồng này bà đã tính và đã trả cho bà H nhưng không có chứng cứ chứng minh.

Tại trang thứ 4, bà T xác định số tiền 39.994.000 đồng ghi tại trang thứ 3 là tiền bà T còn nợ bà H trước đó. Bà T đã trả dần cho bà H số tiền nợ này và được ghi nhận tại trang thứ 4. Sau khi trả dần số tiền 39.994.000 đồng bà T còn nợ lại của bà H là 15.994.000 đồng. Tại bản tự khai ngày 28/4/2020, bà H cũng thừa nhận nội dung như bà T trình bày. Theo bà H, trang này ghi nhận nội dung bà T còn nợ bà H 15.994.000 đồng. Bà T cho rằng số tiền này bà đã trả cho bà H trong tháng 11/2006 cũng không có chứng cứ chứng minh. Tuy nhiên, tại phiên tòa, bà H thừa nhận số tiền

nợ 15.994.000 đồng ghi tại trang thứ 4 này bà T đã trả cho bà H nên không có cơ sở để buộc bà T trả số tiền này cho bà H.

Tại trang thứ 16, theo bà H trang này ghi nhận nội dung bà T còn nợ bà H số tiền 1.498.000 đồng. Bà T thừa nhận số tiền là 1.498.000 đồng này là tiền bà còn nợ tiền dũa của bà H, bà T đã trả cho bà H nhưng không có chứng cứ chứng minh.

Tại trang thứ 18, bà T thừa nhận chữ viết và chữ ký là của bà, nội dung trang này thể hiện, bà T có thiếu số tiền dũa và nước dũa của BE (bà H) ở H số tiền là 38.819.000 đồng và 20.000.000 đồng tiền dũa. Hẹn đến ngày 28 âm lịch tháng giêng năm 2012 trả cho bà H. Hai khoản nợ này bà T đã trả hết cho bà H nên sổ sách đã hủy bỏ, không có chứng cứ để cung cấp cho Tòa án.

Như vậy, tổng số tiền bà T thừa nhận có nợ nhưng đã trả cho bà H là: $8.479.000đ + 1.498.000đ + 38.819.000đ + 20.000.000đ = 68.796.000$ đồng.

Bà T cho rằng đã trả cho bà H số tiền nợ này nhưng không có chứng cứ chứng minh nên cần buộc bà T có trách nhiệm trả cho bà H số tiền 68.796.000 đồng là có căn cứ. Bà H không yêu cầu tính lãi nên ghi nhận.

Đối với số tiền còn lại $343.327.000đ - 68.796.000đ = 274.531.000$ đồng, như nhận định trên đây, tại quyển “Sổ dũa bán lò kẹo TP” một số nội dung tại một số trang viết không thể hiện nội dung ghi rõ ràng, cụ thể việc mua bán dũa giữa bà H với bà T như thế nào? Số tiền cụ thể bà T còn nợ của bà H là bao nhiêu? Tương tự đối với tờ “Tổng cộng số nợ của bà T nợ tiền dũa của bà H”, bà T không thừa nhận nên không có căn cứ chấp nhận.

Bà H không yêu cầu ông Võ Công T, là chồng bà T, có trách nhiệm liên đới với bà T trả nợ cho bà H nên ghi nhận.

Đối với “Sổ nhận dũa và trả tiền” do bà T cung cấp cho Tòa án, theo bà T sổ này là chứng cứ chứng minh việc mua bán và bà T đã trả tiền cho bà H. Tuy nhiên, trong sổ này cũng không thể hiện rõ nội dung việc mua bán cũng như trả tiền của bà T cho bà H, thời gian ghi trong sổ này không đầy đủ (một số trang ghi ngày tháng không có năm), mốc thời gian cũng không phù hợp với thời gian ghi trong “Sổ dũa bán lò kẹo TP” của bà H đã được bà T thừa nhận. Ngoài ra, bà H không thừa nhận “Sổ nhận dũa và trả tiền” do bà T cung cấp cho Tòa án là sổ ghi nhận việc mua bán giữa bà H với bà T.

Bà T cho rằng khi công ty TP của bà bị phá sản có thông báo cho tất cả các chủ nợ để khi bán tài sản thanh toán cho các chủ nợ nhưng bà H không đến, như vậy là căn cứ chứng minh bà đã trả nợ cho bà H xong. Xét lời trình bày này của bà T, tại biên bản hòa giải ngày 03/3/2020 bà T xác định bà không thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng cho các chủ nợ trong đó có bà H đến để bà trả nợ. Bà H trình bày nhiều lần bà đến chỗ sản xuất thạch dũa của bà T nhưng không gặp bà T, nhà của bà T cũng đã bán, bà T cũng xác nhận nội dung này, nên không có căn cứ xem xét lời trình bày của bà T.

Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành có căn cứ nên được chấp nhận.

[3] *Về án phí*: Bà H được miễn án phí đối với phần yêu cầu không được chấp nhận. Bà T được miễn án phí đối với phần yêu cầu của bà H được chấp nhận, do bà H và bà T là người cao tuổi và có đơn yêu cầu được miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 428 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Buộc bà Nguyễn Kim Thêu phải có trách nhiệm trả cho bà Du Thị H (BE) số tiền nợ mua dừa là 68.796.000đ (Sáu mươi tám triệu bảy trăm chín mươi sáu ngàn đồng).

Ghi nhận bà Du Thị H không yêu cầu tính lãi trên số tiền nêu trên.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Du Thị H đối với bà Nguyễn Kim T về việc tranh chấp hợp đồng mua bán dừa số tiền là 274.531.000đ (Hai trăm bảy mươi bốn triệu năm trăm ba mươi một ngàn đồng).

3. Về án phí: Bà Du Thị H và bà Nguyễn Kim T được miễn nộp án phí.

4. Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THA DS huyện C;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Lê Thị Minh Trung